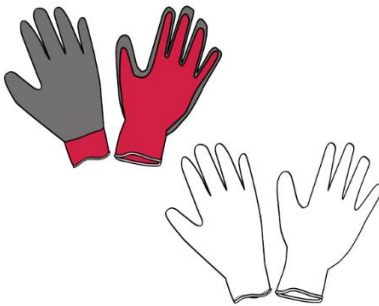
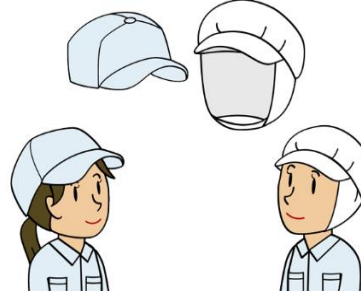
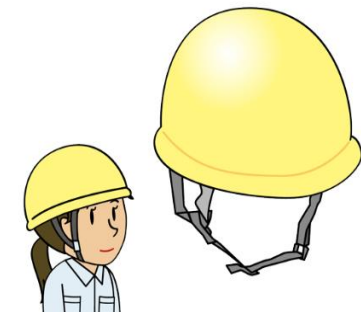
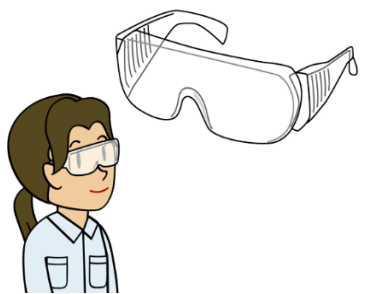
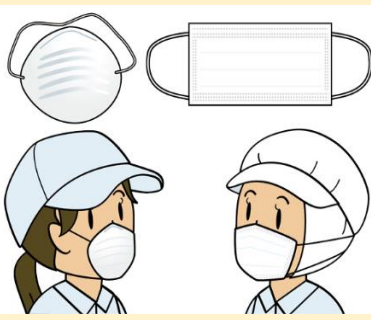


第10課 服装・業務・実習

Trang phục / Nghiệp vụ / Thực tập

| No. | Từ vựng   | Cách đọc (Hiragana) | Dịch                | Chú thích | Ví dụ câu       |                   | Hình ảnh                                                                              |
|-----|-----------|---------------------|---------------------|-----------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 作業着       | さぎょうぎ               | Trang phục lao động |           |                 |                   |    |
| 2   | 作業服       | さぎょうふく              | Trang phục lao động |           |                 |                   |                                                                                       |
| 3   | 作業靴       | さぎょうぐつ              | Giày lao động       |           |                 |                   |                                                                                       |
| 4   | 手袋        | てぶくろ                | Găng tay            |           | てぶくろ<br>手袋をします。 | Đeo găng tay.     |    |
| 5   | 帽子        | ぼうし                 | Mũ                  |           |                 |                   |  |
| 6   | 保護帽／ヘルメット | ほごぼう／へるめっと          | Mũ bảo hộ           |           | ヘルメットをかぶります。    | Đội mũ bảo hộ.    |  |
| 7   | 保護具       | ほごぐ                 | Dụng cụ bảo hộ      |           |                 |                   |  |
| 8   | あごひも      | あごひも                | Quai mũ             |           | あごひもを締めます。      | Đóng dây đeo cằm. |  |

| No. | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch               | Chú thích                        | Ví dụ câu                                     |                             | Hình ảnh                                                                              |
|-----|---------|---------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 9   | ボタン     | ぼたん                 | Nút, khuy          | Có nút của quần áo, nút của máy. | ボタンをとめます。                                     | Cài nút.                    |                                                                                       |
| 10  | ポケット    | ぽけっと                | Túi                |                                  | ポケットに <sup>て</sup> 手 <sup>い</sup> を入れてはいけません。 | Không được đút tay vào túi. |                                                                                       |
| 11  | 保護メガネ   | ほごめがね               | Kính bảo hộ        |                                  |                                               |                             |    |
| 12  | マスク     | ますく                 | Khẩu trang         |                                  | マスクをします。                                      | Đeo khẩu trang.             |   |
| 13  | 安全靴     | あんぜんぐつ              | Giày bảo hộ        |                                  |                                               |                             |  |
| 14  | 業務      | ぎょうむ                | Nghiệp vụ          |                                  |                                               |                             |                                                                                       |
| 15  | 時間厳守    | じかんげんしゅ             | Tuân thủ giờ giấc  |                                  |                                               |                             |                                                                                       |
| 16  | 予定      | よてい                 | Dự định            |                                  |                                               |                             |                                                                                       |
| 17  | 日付      | ひづけ                 | Ngày tháng         |                                  |                                               |                             |                                                                                       |
| 18  | 準備（する）  | じゅんび（する）            | (động từ) Chuẩn bị |                                  |                                               |                             |                                                                                       |
| 19  | 会議      | かいぎ                 | Cuộc họp           |                                  |                                               |                             |                                                                                       |

| No. | Từ vựng | Cách đọc (Hiragana) | Dịch                  | Chú thích                                                                                                                      | Ví dụ câu |  | Hình ảnh                                                                            |
|-----|---------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 20  | 朝礼      | ちょうれい               | Họp đầu giờ sáng      | Là cuộc họp đơn giản nơi mọi người tập trung trước khi làm việc vào buổi s<br>áng. Thực hiện chào hỏi, liên lạc, phát<br>biểu. |           |  |  |
| 21  | 報告書     | ほうこくしょ              | Bản báo cáo           |                                                                                                                                |           |  |                                                                                     |
| 22  | マニュアル   | まにゅある               | Tài liệu hướng dẫn    |                                                                                                                                |           |  |                                                                                     |
| 23  | 調子      | ちょうし                | Tình trạng, tình hình |                                                                                                                                |           |  |                                                                                     |